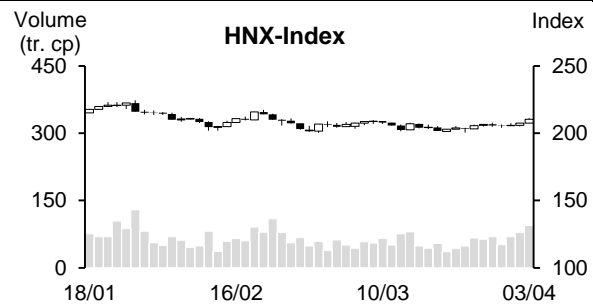
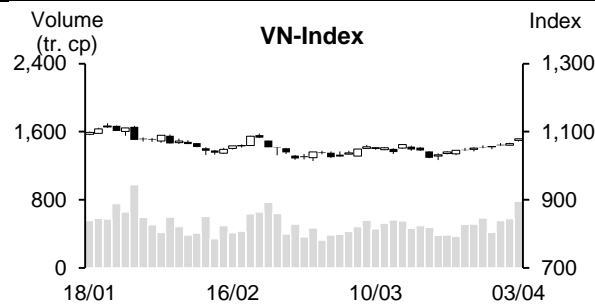


03/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,079.28	1.38%	1,088.72	1.40%	210.48	1.44%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>821.52</b>	<b>28.35%</b>	<b>243.74</b>	<b>21.18%</b>	<b>102.93</b>	<b>23.19%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>779.13</b>	<b>35.64%</b>	<b>231.19</b>	<b>23.42%</b>	<b>94.61</b>	<b>20.76%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	502.25	55.13%	163.20	41.66%	59.77	58.29%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>14,178</b>	<b>19.82%</b>	<b>6,044</b>	<b>19.45%</b>	<b>1,592</b>	<b>33.11%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>12,987</b>	<b>23.66%</b>	<b>5,478</b>	<b>20.97%</b>	<b>1,455</b>	<b>31.14%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,571	51.52%	3,803	44.03%	870	67.16%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	325	73%	24	80%	119	54%
<b>Số mã giảm</b>	84	19%	4	13%	42	19%
<b>Số mã đứng giá</b>	35	8%	2	7%	58	26%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khởi đầu tuần mới với phiên tăng bùng nổ. Các chỉ số chính đóng cửa gần như cao nhất phiên trong khi giá trị giao dịch tăng vọt lên mức cao nhất trong hơn 3 tháng qua. Thông tin cắt giảm lãi suất điều hành được công bố vào cuối tuần bởi Ngân hàng Nhà nước đã tác động tích cực đến tâm lý của thị trường chung. Theo đó, các chỉ số chính mở cửa với gap tăng khá lớn. Độ rộng thị trường chứng kiến sự áp đảo hoàn toàn của số mã tăng giá. Trong đó, nhóm bất động sản là tâm điểm với nhiều mã khoe sắc tím vào cuối phiên. Tiếp đến lần lượt là chứng khoán, ngân hàng, xây dựng,... Ở chiều ngược lại, thực phẩm đồ uống là nhóm ngành vốn hóa lớn hiếm hoi lao dốc trong phiên hôm nay với sức ép từ bộ đôi MSN và SAB. Động thái đi ngược thị trường chung của nhóm này đã xuất hiện kể từ cuối tuần trước.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ mười liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng và giữ trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang vận động tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường RSI hướng lên trên vùng 62 cho thấy đà tăng đang mạnh dần lên và chỉ số có cơ hội đi lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 1.100 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng vượt qua áp lực của MA50 và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy đà tăng đang được cải thiện và chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách lại vùng 220 điểm (đỉnh tháng 1/2023). Nhìn chung, thị trường đang mở rộng đà đi lên sau phiên tăng điểm 03/04. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, có dự báo kết quả kinh doanh quý 1 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DPG, LHG

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCG	Mua	04/04/23	20.95	20.95	0.0%	26	24.1%	19.9	-5%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DPG	Quan sát mua	04/04/23	29.5	34.5-36.5	Nền tảng tốt kèm vol duy trì cao gần đây sau giai đoạn điều chỉnh vol cạn dần -> khả năng vào nhịp tăng ngắn, có thể canh mua vùng 28.5-29
2	LHG	Quan sát mua	04/04/23	22.8	27.5-28.5	Hai phiên tăng gần đây cắt lên lại các đường MA hội tụ kèm vol tăng trở lại -> có khả năng bắt đầu nhịp tăng mới

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Mua	03/03/23	8.81	7.72	14.1%	8.9	15.3%	7.3	-5.4%	
2	HDC	Mua	23/03/23	33.1	30.85	7.3%	37	19.9%	29.2	-5%	
3	VIB	Mua	28/03/23	21.7	21.1	2.8%	23.25	10.2%	20.15	-5%	
4	CTI	Mua	29/03/23	12.65	12.25	3.3%	13.5	10.2%	11.8	-4%	
5	HCM	Mua	30/03/23	26.1	24.85	5.0%	27.8	11.9%	23.9	-4%	
6	HDG	Mua	03/04/23	31.25	30.45	2.6%	34.2	12%	29	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **PMI tháng 3/2023: Sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới và việc làm đều giảm**

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng - Manufacturing Purchasing Managers' Index (PMI) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đạt kết quả 47.7 trong tháng 3, giảm so với 51.2 điểm của tháng 2 và nằm dưới ngưỡng 50 điểm lần thứ tư trong năm tháng qua.

Tháng 3 cả tổng số lượng đơn đặt hàng mới và số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới đều giảm tương ứng. Đây là lần giảm thứ tư trong năm tháng của tổng số lượng đơn đặt hàng mới, nhưng là lần giảm đầu tiên trong ba tháng của số lượng đơn đặt hàng mới từ nước ngoài. Từ đó, lượng công việc tồn đọng đã giảm với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 11 năm ngoái.

Hoạt động mua hàng giảm khiến tồn kho hàng hóa đầu vào giảm, và lượng hàng tồn kho đã giảm tháng thứ ba liên tiếp.

#### **Các ngân hàng đồng loạt giảm lãi suất từ ngày 3/4, nhiều nhà băng còn giảm cả kỳ hạn trên 6 tháng**

Theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước, một loạt lãi suất điều hành sẽ giảm 0,3-0,5% từ hôm nay 3/4. Trong đó, lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng giảm từ mức 1,0%/năm xuống 0,5%/năm; lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng từ 6,0%/ năm xuống 5,5%/năm.

Tại kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng, lãi suất tối đa cũng được các ngân hàng giảm về mức 5,5%/năm. Thậm chí nhiều ngân hàng còn giảm về mức 5,2% như SHB, PVComBank và SeABank. Thấp nhất nhóm tư nhân là Ngân hàng Bản Việt khi chỉ còn lãi suất 4,7%/năm.

Bên cạnh các kỳ hạn dưới 6 tháng, nhiều ngân hàng cũng giảm lãi suất huy động cho các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên.

TPBank giảm 0,1 - 0,45 điểm ở các kỳ hạn trên 12 tháng. Tại SHB, nhà băng này cũng hạ 0,5 - 0,6 điểm % lãi suất huy động tại các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên. Hiện mức lãi suất cao nhất của SHB đã giảm từ 8,5%/năm xuống 8%/năm.

Tương tự, Sacombank cũng giảm 0,1 - 0,3 điểm ở các kỳ hạn trên 6 tháng, đồng thời điều chỉnh lãi suất huy động dưới 6 tháng về mức tối đa được phép. ACB cũng giảm lãi suất huy động dưới 6 tháng về mức tối đa được phép và giảm 0,2 điểm % ở kỳ hạn trên 6 tháng.

Trong khi đó, nhóm Big4 và một số ngân hàng tư nhân lớn như Techcombank, VPBank, MB vẫn chưa thay đổi biểu lãi suất. Hiện, tại kỳ hạn 6 tháng, SCB hiện có lãi suất tiền gửi cao nhất thị trường, đạt 9%/năm.

Tại kỳ hạn 12 tháng, ABBank và SCB có lãi suất cao nhất, lần lượt là 9,1%/năm và 9%/năm. Tiếp theo đó là hàng loạt ngân hàng niêm yết mức 8,8-8,9%/năm như BacABank, BaoVietBank, VietBank, NamABank, HDBank,... Đối với kỳ hạn 36 tháng, có một số ngân hàng vẫn còn áp dụng lãi suất từ 9%/năm gồm VietBank, SCB, BacABank, ABBank.

Như vậy, đây là đợt giảm lãi suất lớn thứ hai chỉ trong vòng 2 tuần qua.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **ĐHĐCĐ KHG: Không chia cổ tức 2022, sắp đảo hạn thêm 300 tỷ đồng trái phiếu trong tháng 4**

Sáng 03/04, ĐHĐCĐ thường niên 2023 của CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HOSE: KHG) đã thông qua kế hoạch năm 2023. Năm 2023, KHG đặt mục tiêu doanh thu và lãi sau thuế lần lượt 1,660 tỷ đồng và 480 tỷ đồng, tăng 19% và 8% so với kết quả của năm 2022.

Năm 2022, doanh thu thuần của KHG đạt 1,396 tỷ đồng, tăng 8.39% so với năm 2021, chủ yếu được ghi nhận từ hoạt động tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế của Công ty cũng tăng hơn 7%, vượt mức 442 tỷ đồng.

Với tình hình thị trường bất động sản hiện nay, Công ty sẽ giữ lại nguồn tiền để phục vụ hoạt động kinh doanh và đảm bảo về dòng tiền. Do đó, Công ty sẽ không chia cổ tức 2022.

### **DBC: Lãi ròng 2022 giảm sốc 97% sau kiểm toán, mục tiêu lãi 2023 đạt 569 tỷ**

Theo BCTC hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán, lãi ròng của CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HOSE: DBC) còn hơn 5 tỷ đồng, giảm tới 97% so với báo cáo tự lập của Công ty. DBC cho biết nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau kiểm toán giảm do có sự thay đổi về các quy định của pháp luật liên quan đến thủ tục nghiệm thu công trình xây dựng đưa vào sử dụng.

So với kết quả năm 2021, lãi ròng 2022 sau kiểm toán của DBC lao dốc 99%, tương ứng giảm hơn 824 tỷ đồng. Nếu so với mục tiêu lãi ròng 918 tỷ đồng trong năm 2022, mức lợi nhuận DBC đạt được chưa đến 1% kế hoạch.

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2023 mới công bố, DBC đặt kế hoạch doanh thu (bao gồm tiêu dùng nội bộ) đạt 24,562 tỷ đồng, tăng hơn 11% và lãi sau thuế đạt 569 tỷ đồng, gấp hơn 109 lần so với thực hiện năm 2022.

### **ADS: Lãi ròng tăng 10% sau kiểm toán, muốn huy động 150 tỷ từ chào bán cổ phiếu riêng lẻ**

Theo BCTC hợp nhất năm 2022 sau kiểm toán, CTCP Damsan (HOSE: ADS) có hơn 67 tỷ đồng lãi ròng, tăng thêm gần 6 tỷ đồng so với báo cáo tự lập, tương đương tăng 10%. Nguyên nhân có sự chênh lệch do phát sinh hơn 1.1 tỷ đồng lãi trong công ty liên doanh liên kết và tiết giảm hơn 4% chi phí tài chính sau kiểm toán.

So với năm 2021, lãi trước thuế 2022 sau kiểm toán của ADS giảm hơn 24%, còn hơn 86 tỷ đồng. Nguyên nhân do thị trường sản xuất sợi năm qua gặp nhiều khó khăn, giá nguyên vật liệu cao dẫn đến giá vốn hàng hóa tăng và lãi gộp giảm. Lãi ròng sau kiểm toán giảm gần 21%.

Năm 2022, ADS đặt mục tiêu doanh thu 2,223 tỷ đồng và lãi trước thuế 121 tỷ đồng - mức lãi cao nhất trong lịch sử niêm yết của Công ty. Với kết quả trên, Công ty mới thực hiện 71% kế hoạch lợi nhuận năm.

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2023 vừa công bố, ADS lên kế hoạch doanh thu thuần đạt hơn 2,984 tỷ đồng, lãi trước thuế hơn 110 tỷ đồng, tăng lần lượt hơn 76% và gần 28% so với thực hiện năm 2022.

Tính đến ngày 31/12/2022, ADS có tổng tài sản khá lớn (gần 2,182 tỷ đồng, tăng 10% so với đầu năm) nhưng vốn điều lệ Công ty còn rất khiêm tốn (gần 438 tỷ đồng).

ADS sẽ chào bán 15 triệu cp riêng lẻ với giá 10,000 đồng/cp, cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp với số lượng không vượt quá 100 nhà đầu tư. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán là 150 tỷ đồng, Công ty sẽ dùng 80 tỷ đồng để mua 8 triệu cp CTCP sợi EIFFEL, với mục đích tăng tỷ lệ sở hữu lên 22 triệu cp, chiếm 80% vốn. Số tiền còn lại 70 tỷ đồng, ADS dự kiến mua lại cổ phần của các cổ đông hiện hữu CTCP Tập đoàn năng lượng xanh AD.

Về phương án phân phối lợi nhuận, ADS sẽ trình cổ đông thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 15%, tương ứng hơn 7.6 triệu cp. Thời điểm phát hành dự kiến trong năm 2023. Sang năm 2023, ADS tiếp tục giữ tỷ lệ cổ tức 15%, nhưng không nêu rõ trả bằng tiền mặt hay cổ phiếu.

Nguồn: Cafef, Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	58,000	5.45%	0.27%
VCB	92,800	1.53%	0.16%
VHM	52,600	2.14%	0.11%
CTG	29,950	2.57%	0.08%
TCB	29,300	3.35%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	26,400	3.94%	0.18%
CEO	23,900	7.66%	0.17%
DTK	9,500	5.56%	0.13%
MBS	16,500	4.43%	0.10%
SHS	9,500	3.26%	0.09%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	181,000	-2.00%	-0.06%
BID	45,900	-0.65%	-0.04%
MSN	76,800	-1.29%	-0.03%
VJC	102,600	-2.38%	-0.03%
PNJ	76,800	-1.16%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SCG	65,000	-6.61%	-0.15%
PVI	50,800	-2.31%	-0.11%
HJS	40,500	-10.00%	-0.04%
PMC	74,700	-10.00%	-0.03%
PGS	24,700	-4.63%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	11,200	4.19%	63,724,014
VND	15,900	2.58%	34,681,678
NVL	12,850	1.18%	32,854,789
SSI	22,000	2.33%	31,841,539
HQC	3,900	6.85%	30,030,990

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,500	3.26%	22,497,876
CEO	23,900	7.66%	14,105,497
PVS	26,400	3.94%	6,092,707
IDJ	9,300	9.41%	5,463,876
MBS	16,500	4.43%	4,037,044

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	22,000	2.33%	700.8
SHB	11,200	4.19%	694.6
STB	26,750	2.10%	676.9
VND	15,900	2.58%	548.9
HPG	21,000	0.96%	448.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	23,900	7.66%	333.3
SHS	9,500	3.26%	214.2
IDC	41,700	1.71%	165.7
PVS	26,400	3.94%	160.7
MBS	16,500	4.43%	66.6

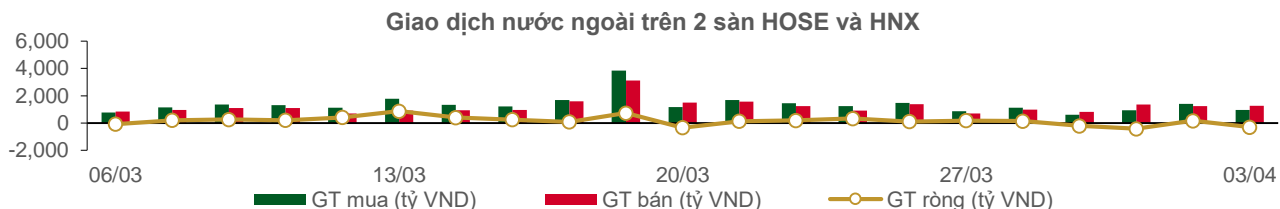
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	3,785,100	294.48
EIB	9,535,000	180.26
TCB	3,239,800	98.17
SHB	5,960,000	64.36
GMD	1,020,000	52.29

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	7,472,000	112.08
IDC	275,000	10.18
VC3	288,000	8.28
GKM	100,000	3.30
VCS	40,000	2.00

## Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.01	949.92	47.47	1,262.01	(10.46)	(312.09)
HNX	0.45	12.17	0.28	6.00	0.17	6.17
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>37.46</b>	<b>962.09</b>	<b>47.75</b>	<b>1,268.01</b>	<b>(10.29)</b>	<b>(305.92)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	29,300	3,239,800	98.17
VIC	58,000	1,585,000	91.54
MWG	39,000	1,073,000	44.21
SSI	22,000	1,937,600	42.69
FUEVFVND	22,650	1,883,600	42.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	41,700	180,800	7.57
TNG	17,900	113,700	2.00
EVS	9,500	69,000	0.66
PLC	34,200	18,000	0.61
PVI	50,800	4,400	0.22

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
STB	26,750	6,174,000	165.24
SSI	22,000	6,029,600	132.70
VND	15,900	7,802,900	123.39
TCB	29,300	3,239,800	98.17
MSN	76,800	748,500	57.82

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	41,700	53,200	2.22
TNG	17,900	78,300	1.39
CEO	23,900	26,300	0.62
NVB	15,200	37,900	0.58
THD	39,700	7,100	0.28

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	58,000	1,441,700	83.35
CTG	29,950	1,279,500	38.06
HPG	21,000	1,271,400	26.65
VPB	21,200	1,114,700	23.46
HSG	16,200	1,386,700	22.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	41,700	127,600	5.34
EVS	9,500	69,000	0.66
TNG	17,900	35,400	0.61
PLC	34,200	16,993	0.58
PVI	50,800	3,700	0.19

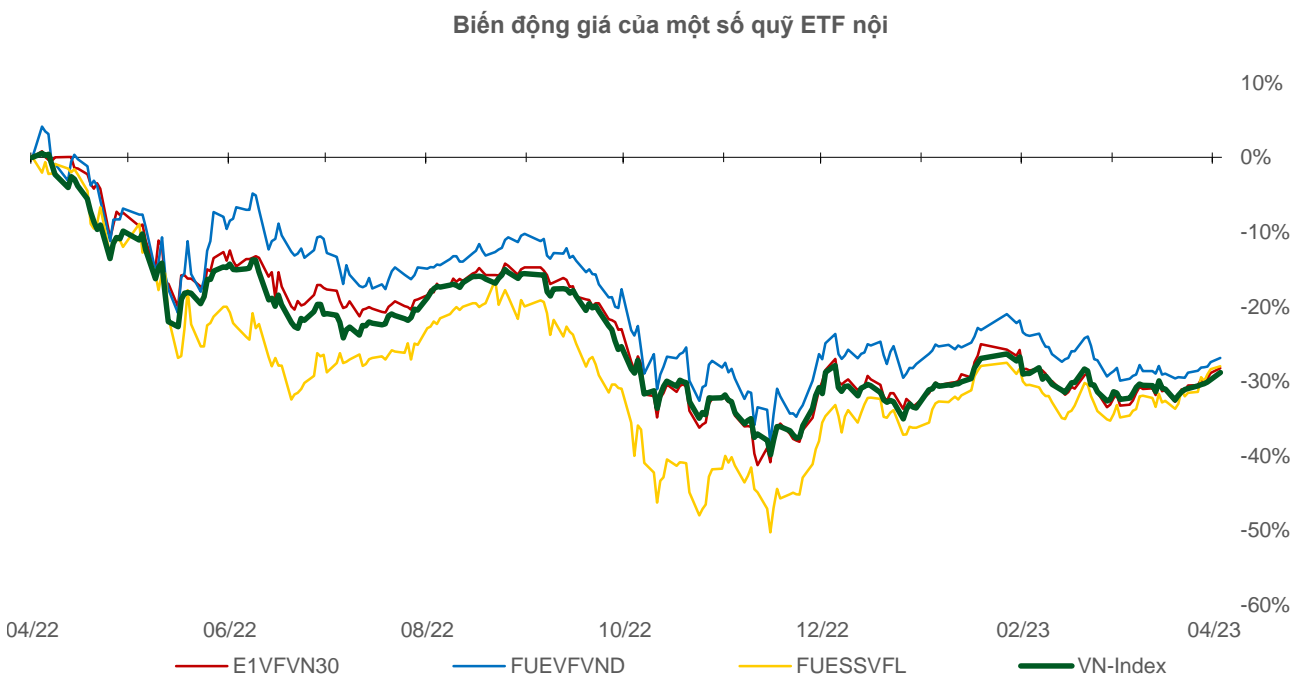
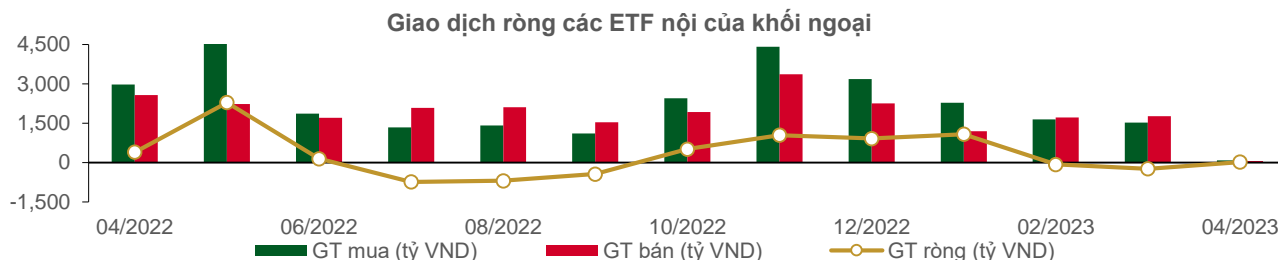
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	26,750	(5,767,000)	(154.32)
VND	15,900	(6,241,400)	(98.70)
SSI	22,000	(4,092,000)	(90.01)
MSN	76,800	(678,100)	(52.38)
DCM	24,050	(1,672,700)	(40.27)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	15,200	(37,900)	(0.58)
CEO	23,900	(20,095)	(0.47)
THD	39,700	(7,100)	(0.28)
INN	38,400	(4,100)	(0.15)
PVS	26,400	(4,600)	(0.12)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,570	0.9%	2,814,926	52.14	E1VFN30	37.86	32.17	5.70
FUEMAV30	12,850	1.3%	29,410	0.37	FUEMAV30	0.37	0.04	0.33
FUESSV30	13,270	0.9%	214,100	2.84	FUESSV30	0.06	0.05	0.01
FUESSV50	15,500	-0.3%	13,000	0.20	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	16,200	0.6%	439,512	7.12	FUESSVFL	0.34	6.69	(6.35)
FUEVFN30	22,650	0.8%	1,909,229	43.20	FUEVFN30	42.62	21.17	21.45
FUEVN100	13,700	1.4%	87,400	1.19	FUEVN100	0.50	0.69	(0.19)
FUEIP100	7,580	0.7%	20,400	0.15	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	7,080	0.7%	54,100	0.38	FUEKIV30	0.18	0.19	(0.00)
FUEDCMID	8,250	1.2%	26,000	0.21	FUEDCMID	0.05	0.10	(0.05)
FUEKIVFS	9,410	0.6%	50,100	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.24	(0.00)
<b>Tổng cộng</b>			<b>5,658,177</b>	<b>108.28</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>82.24</b>	<b>61.33</b>	<b>20.91</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,440	0.7%	19,170	155	25,250	1,228	(212)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	620	-10.1%	280	126	25,250	702	82	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	470	11.9%	7,970	150	80,900	413	(57)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,190	12.3%	6,830	64	80,900	1,223	33	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,300	6.6%	2,820	155	80,900	1,138	(162)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,460	9.8%	1,330	212	80,900	1,186	(274)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,520	0.0%	0	85	80,900	710	(810)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,300	4.8%	10	135	80,900	544	(756)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	780	9.9%	5,880	220	80,900	725	(55)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,410	3.7%	77,400	64	21,000	1,474	64	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,040	3.0%	15,450	155	21,000	1,798	(242)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,110	2.9%	24,640	212	21,000	1,794	(316)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,080	0.0%	0	85	21,000	1,588	(492)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,420	0.0%	0	177	21,000	1,766	(654)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,170	4.8%	350	105	21,000	1,256	(914)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,430	-0.7%	880	135	21,000	927	(503)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	870	6.1%	130	126	21,000	847	(23)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,110	3.7%	70,610	220	21,000	1,298	188	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	150	15.4%	145,330	150	18,700	68	(82)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	820	3.8%	32,810	64	18,700	792	(28)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,800	7.8%	710	155	18,700	1,556	(244)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,800	6.5%	5,110	212	18,700	1,472	(328)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,010	5.2%	1,750	85	18,700	764	(246)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	890	0.0%	0	85	18,700	647	(243)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	450	7.1%	25,520	126	18,700	581	131	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	210	0.0%	5,340	64	76,800	62	(148)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	380	-7.3%	207,510	155	76,800	248	(132)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	130	8.3%	61,280	64	39,000	32	(98)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	400	5.3%	12,480	155	39,000	247	(153)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	590	0.0%	3,960	212	39,000	376	(214)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	630	1.6%	50	105	39,000	241	(389)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	310	0.0%	131,880	220	39,000	435	125	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2209	10	-50.0%	29,250	7	13,200	0	(10)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	960	3.2%	13,930	64	13,200	1,171	211	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	4,150	5.1%	22,280	155	26,750	3,970	(180)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,270	6.0%	65,160	212	26,750	4,035	(235)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,740	3.0%	1,050	105	26,750	1,114	(626)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	1,250	45.4%	9,420	126	26,750	1,445	195	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,120	7.2%	12,930	220	26,750	3,583	463	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	150	7.1%	80,300	150	29,300	99	(51)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,050	19.3%	20,730	64	29,300	1,191	141	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,540	26.2%	12,270	155	29,300	1,278	(262)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,610	10.3%	5,850	212	29,300	1,293	(317)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,810	9.7%	10	135	29,300	1,020	(790)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	680	-5.6%	4,600	126	22,750	803	123	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	310	19.2%	205,790	150	52,600	256	(54)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	380	31.0%	165,990	64	52,600	450	70	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,290	16.2%	2,460	155	52,600	782	(508)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,430	10.9%	8,790	212	52,600	835	(595)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,500	5.0%	450	155	21,700	1,989	(511)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	700	6.1%	240	126	21,700	658	(42)	24,840	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,550	-4.3%	20,030	64	74,400	1,504	(46)	66,810	5.9	06/06/2023



Bản tin chứng khoán

CVNM2212	820	-3.5%	4,000	155	74,400	461	(359)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2212	450	2.3%	41,480	150	21,200	464	14	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,420	0.7%	15,980	155	21,200	1,275	(145)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,180	-2.5%	9,370	177	21,200	858	(322)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,710	-2.5%	20	135	21,200	1,911	(799)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	670	3.1%	40,150	150	29,600	756	86	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	620	3.3%	27,480	64	29,600	872	252	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,050	7.1%	34,860	155	29,600	877	(173)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,060	15.2%	10	212	29,600	800	(260)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,410	-1.4%	2,000	105	29,600	739	(671)	29,700	4.0	17/07/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

**DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH**

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">DGW</a>	HOSE	29,900	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
<a href="#">GAS</a>	HOSE	102,500	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	16,070	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
<a href="#">PVS</a>	HNX	26,400	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
<a href="#">PLX</a>	HOSE	37,500	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
<a href="#">SBT</a>	HOSE	14,650	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
<a href="#">VIB</a>	HOSE	21,700	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
<a href="#">MSH</a>	HOSE	33,100	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	76,800	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
<a href="#">OCB</a>	HOSE	16,800	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
<a href="#">GEG</a>	HOSE	14,650	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
<a href="#">TPB</a>	HOSE	22,750	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
<a href="#">TCM</a>	HOSE	50,400	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
<a href="#">VCB</a>	HOSE	92,800	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
<a href="#">BID</a>	HOSE	45,900	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
<a href="#">CTG</a>	HOSE	29,950	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
<a href="#">TCB</a>	HOSE	29,300	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
<a href="#">MBB</a>	HOSE	18,700	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
<a href="#">ACB</a>	HOSE	25,250	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
<a href="#">VPB</a>	HOSE	21,200	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
<a href="#">HDB</a>	HOSE	19,350	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
<a href="#">LPB</a>	HOSE	15,500	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
<a href="#">MSB</a>	HOSE	12,700	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
<a href="#">SHB</a>	HOSE	11,200	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
<a href="#">PVI</a>	HNX	50,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
<a href="#">BMI</a>	HOSE	24,200	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
<a href="#">BVH</a>	HOSE	49,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	31,300	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	16,882	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
<a href="#">VHC</a>	HOSE	55,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
<a href="#">FMC</a>	HOSE	39,050	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,200	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	29,150	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
<a href="#">VHM</a>	HOSE	52,600	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
<a href="#">NLG</a>	HOSE	28,650	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
<a href="#">KDH</a>	HOSE	29,300	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
<a href="#">VRE</a>	HOSE	29,600	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
<a href="#">SZC</a>	HOSE	30,850	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">GVR</a>	HOSE	15,950	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
<a href="#">LHG</a>	HOSE	22,800	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
<a href="#">MWG</a>	HOSE	39,000	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
<a href="#">FRT</a>	HOSE	61,500	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
<a href="#">VNM</a>	HOSE	74,400	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
<a href="#">SAB</a>	HOSE	181,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
<a href="#">PVT</a>	HOSE	21,200	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
<a href="#">TRA</a>	HOSE	89,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
<a href="#">DHG</a>	HOSE	92,800	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
<a href="#">IMP</a>	HOSE	47,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
<a href="#">STK</a>	HOSE	27,300	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912